PHẦN VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60/QĐ-TTg *Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 89/2008/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2025;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 với những nội dung chính sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước, nhằm phục vụ nhu cầu trong nước là chủ yếu; đóng góp tích cực, hiệu quả vào việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và đáp ứng tối đa nhu cầu than phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; bảo đảm việc xuất, nhập khẩu hợp lý theo hướng giảm dần xuất khẩu và chỉ xuất khẩu các chủng loại than trong nước chưa có nhu cầu sử dụng thông qua biện pháp quản lý bằng kế hoạch và các biện pháp điều tiết khác phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

2. Phát triển ngành than bền vững, hiệu quả theo hướng đồng bộ, phù hợp với sự phát triển chung của các ngành kinh tế khác. Phát huy tối đa nội lực (vốn, khả năng thiết kế, chế tạo thiết bị trong nước v.v...) kết hợp mở rộng hợp tác quốc tế, trước hết trong lĩnh vực nghiên cứu, triển khai, ứng dụng công nghệ tiến bộ trong thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng than; đầu tư thỏa đáng cho công tác bảo vệ môi trường, an toàn lao động, quản trị tài nguyên, quản trị rủi ro trong khai thác than.

3. Đẩy mạnh các hoạt động điều tra cơ bản, thăm dò, đánh giá tài nguyên và trữ lượng than nhằm chuẩn bị cơ sở tài nguyên tin cậy cho sự phát triển ổn định, lâu dài của ngành; kết hợp đẩy mạnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò, khai thác để bổ sung nguồn than cho nhu cầu lâu dài trong nước.

4. Đa dạng hóa phương thức đầu tư và kinh doanh trong ngành than trên cơ sở doanh nghiệp do Nhà nước chi phối đóng vai trò chủ đạo; thực hiện kinh doanh than theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước để phục vụ mục tiêu đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

5. Phát triển ngành than gắn liền với bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái vùng than; đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và củng cố an ninh, quốc phòng trên địa bàn, đặc biệt là vùng than Quảng Ninh; đảm bảo an toàn trong sản xuất.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Về thăm dò than

a) Bể than Đông Bắc

- Đến hết năm 2015 hoàn thành việc thăm dò phần tài nguyên và trữ lượng than thuộc tầng trên mức -300 m và một số khu vực dưới mức -300 m đảm bảo đủ tài nguyên và trữ lượng than huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2020;

- Phấn đấu đến năm 2020 hoàn thành cơ bản công tác thăm dò đến đáy tầng than đảm bảo đủ tài nguyên và trữ lượng than huy động vào khai thác trong giai đoạn 2021 - 2030.

b) Bể than đồng bằng sông Hồng

- Lựa chọn một số diện tích chứa than có triển vọng, có điều kiện địa chất - mỏ thích hợp để tiến hành thăm dò trong kỳ kế hoạch 2012 - 2015, phục vụ việc đầu tư khai thác thử nghiệm và cuối kỳ kế hoạch;

- Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than phần đất liền bể than đồng bằng sông Hồng và kết quả triển khai một số dự án thử nghiệm, tiến hành thăm dò mở rộng để làm cơ sở phát triển các mỏ than ở quy mô công nghiệp với công nghệ phù hợp. Phấn đấu đến năm 2030 cơ bản hoàn thành công tác thăm dò phần diện tích chứa than có điều kiện khai thác thuận lợi thuộc khối nâng Khoái Châu - Tiền Hải.

2. Về khai thác than

Sản lượng than thương phẩm sản xuất toàn ngành trong các giai đoạn của Quy hoạch:

- Năm 2012: 45 - 47 triệu tấn.

- Năm 2015: 55 - 58 triệu tấn.

- Năm 2020: 60 - 65 triệu tấn.

- Năm 2025: 66 - 70 triệu tấn.

- Năm 2030: trên 75 triệu tấn.

Trong đó:

- Bể than Đông Bắc và các mỏ than khác (ngoài bể than đồng bằng sông Hồng): Sản lượng than thương phẩm khoảng 55 - 58 triệu tấn vào năm 2015; 59 - 64 triệu tấn vào năm 2020; 64 - 68 triệu tấn vào năm 2025 và duy trì khoảng 65 triệu tấn từ sau năm 2025.

- Bể than đồng bằng sông Hồng: Trong giai đoạn đến năm 2015 đầu tư khai thác thử nghiệm một số dự án để làm cơ sở cho việc đầu tư phát triển sau năm 2015. Phấn đấu đạt sản lượng than thương phẩm (quy đổi) khoảng 0,5 - 1 triệu tấn vào năm 2020; 2 triệu tấn vào năm 2025 và trên 10 triệu tấn vào năm 2030.

Sản lượng than thương phẩm toàn ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp nhu cầu thị trường trong từng giai đoạn, kể cả việc xuất, nhập khẩu than, nhằm mục tiêu đảm bảo hiệu quả chung của nền kinh tế.

3. Về sàng tuyển, chế biến than

Trước năm 2015 hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch bố trí các cơ sở sàng tuyển vùng Quảng Ninh nhằm mục tiêu tối ưu hóa công tác vận chuyển than, đáp ứng tối đa nhu cầu sử dụng về các chủng loại than qua sàng tuyển và đảm bảo phù hợp quy hoạch phát triển đô thị vùng than, quy hoạch giao thông, cảng biển, yêu cầu bảo vệ môi trường. Phấn đấu đến năm 2020 phát triển chế biến than theo hướng đa dạng hóa sản phẩm (nhiên liệu đốt trực tiếp, than dùng cho luyện kim, khí hóa than, nhiên liệu lỏng từ than, nguyên liệu cho công nghiệp hóa chất v.v...).

4. Về bảo vệ môi trường

Đến năm 2015 cơ bản đạt các chỉ tiêu chính về môi trường tại các khu vực nhạy cảm (đô thị, khu dân cư, điểm du lịch v.v...); đến năm 2020, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn môi trường trên toàn địa bàn các vùng mỏ.

5. Về thị trường than

Chuyển nhanh hoạt động ngành than theo cơ chế thị trường, hội nhập với thị trường khu vực và quốc tế, có sự điều tiết của Nhà nước.

III. NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Dự báo nhu cầu than

Dự báo nhu cầu than sử dụng trong nước theo các giai đoạn như sau:

Đơn vị: triệu tấn

Nhu cầu than	2012		2015		2020		2025		2030	
	P/A cơ sở	P/A cao	P/A cơ sở	P/A cao	P/A cơ sở	P/A cao	P/A cơ sở	P/A cao	P/A cơ sở	P/A cao
Tổng số	32,9	33,7	56,2	60,7	112,4	120,3	145,5	177,5	220,3	270,1
Trong đó, than cho điện	14,4	15,2	33,6	38,0	82,8	90,8	112,7	144,7	181,3	231,1

2. Phân vùng quy hoạch

a) Vùng thăm dò, khai thác, chế biến quy mô công nghiệp

- Bể than Đông Bắc: Diện tích chứa than phân bố chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh, một phần ở các tỉnh Bắc Giang và Hải Dương. Đây là vùng có tài nguyên và trữ lượng than antraxit lớn nhất nước được huy động chủ yếu vào quy hoạch trong giai đoạn đến năm 2030;

- Bể than đồng bằng sông Hồng: Diện tích chứa than phân bổ chủ yếu ở các tỉnh: Thái Bình, Hưng Yên, Nam Định. Đây là vùng than có nhiều tiềm năng, than loại á bitum (sub - bituminous), mức độ thăm dò còn thấp, điều kiện khai thác khó khăn và phức tạp, nhạy cảm về môi trường, môi sinh;

- Các mỏ than nội địa: Gồm có 6 mỏ than (Núi Hồng, Khánh Hòa, Làng Cẩm, Na Dương, Khe Bố, Nông Sơn) hiện do các đơn vị thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Tổng công ty Thép Việt Nam quản lý, bảo vệ, khai thác; các mỏ than trên có tài nguyên và trữ lượng, công suất vừa và nhỏ, khai thác chủ yếu bằng phương pháp khai thác lộ thiên, tài nguyên và trữ lượng than tập trung chủ yếu ở vùng Quán Triều - Núi Hồng và Lạng Sơn.

b) Vùng thăm dò, khai thác, chế biến quy mô vừa và nhỏ

- Các mỏ than thuộc địa phương: Có trên 100 mỏ và điểm mỏ than có tài nguyên và trữ lượng nhỏ và phân tán, phân bố trên nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước; giá trị công nghiệp và mức độ thăm dò thấp;

- Các mỏ than bùn: Các mỏ than bùn phân bố khá rộng và đều khắp trong cả nước với trên 216 mỏ và điểm mỏ với tổng tài nguyên dự báo khá lớn được phân bố chủ yếu ở đồng bằng Nam Bộ, mức độ thăm dò thấp.

c) Vùng cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các Bộ, ngành liên quan khoanh định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vùng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

3. Tổng tài nguyên và trữ lượng than

- Tổng tài nguyên và trữ lượng than tính đến ngày 01 tháng 01 năm 2011 được xác định khoảng 48,7 tỷ tấn, trong đó:

+ Than đá: 48,4 tỷ tấn.

+ Than bùn: 0,3 tỷ tấn.

- Tài nguyên và trữ lượng than huy động vào quy hoạch là 7,2 tỷ tấn, trong đó:

+ Than đá: 7,0 tỷ tấn.

+ Than bùn: 0,2 tỷ tấn.

Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

4. Quy hoạch thăm dò

a) Giai đoạn đến năm 2015

- Bể than Đông Bắc: Đến cuối năm 2015 thực hiện xong các đề án thăm dò phần tài nguyên và trữ lượng than thuộc tầng trên mức -300 m, trong đó có các khu mỏ mới như nếp lõm Bảo Đài, Đông Triều - Phả Lại, Đông Tràng Bạch, vịnh Cuốc Bê, Đông Quảng Lợi và một số khu vực dưới mức -300 m phục vụ triển khai các dự án khai thác trong giai đoạn đến năm 2020;

- Bể than đồng bằng sông Hồng: Thăm dò xong một phần tài nguyên và trữ lượng than ở các khu vực có triển vọng nhất và điều kiện địa chất - mỏ tương đối thuận lợi để triển khai một số dự án khai thác thử nghiệm;

- Các mỏ than nội địa: Thực hiện các đề án thăm dò tài nguyên và trữ lượng của 6 mỏ than (Na Dương, Núi Hồng, Khánh Hòa, Làng Cẩm, Khe Bố, Nông Sơn);

- Các mỏ than địa phương: Thực hiện các đề án thăm dò tài nguyên và trữ lượng các mỏ và điểm mỏ thuộc các địa phương quản lý;

- Các mỏ than bùn: Thực hiện các đề án thăm dò tài nguyên và trữ lượng các vùng chứa than bùn;

- Thăm dò nâng cấp tài nguyên và trữ lượng để đảm bảo đủ trữ lượng than tin cậy huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2015.

b) Giai đoạn 2016 - 2020

- Bể than Đông Bắc: Phấn đấu đến năm 2020 thực hiện xong công tác thăm dò đến đáy tầng than để đảm bảo đủ tài nguyên và trữ lượng than huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2030;

- Bể than đồng bằng sông Hồng: Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tổng thể tài nguyên than phần đất liền bể than đồng bằng sông Hồng và kết quả triển khai các dự án thử nghiệm sẽ tổ chức thăm dò mở rộng để đầu tư phát triển các mỏ than quy mô công nghiệp và/hoặc thực hiện các dự án khai thác thử nghiệm tiếp theo (nếu cần thiết);

- Các mỏ than nội địa: Tiếp tục thực hiện các đề án thăm dò tài nguyên và trữ lượng 6 mỏ than (Na Dương, Núi Hồng, Khánh Hòa, Làng Cẩm, Khe Bố, Nông Sơn);

- Các mỏ than địa phương: Tiếp tục thực hiện các đề án thăm dò tài nguyên và trữ lượng các mỏ và điểm mỏ thuộc các địa phương quản lý;

- Các mỏ than bùn: Tiếp tục thực hiện các đề án thăm dò tài nguyên và trữ lượng các vùng chứa than bùn;

- Thăm dò nâng cấp tài nguyên và trữ lượng để đảm bảo đủ trữ lượng than tin cậy huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2020.

c) Giai đoạn 2021 - 2030

- Bể than đồng bằng sông Hồng: Trên cơ sở kết quả thực tế thực hiện các dự án thăm dò và khai thác thử nghiệm, tiếp tục đầu tư thăm dò mở rộng để tạo cơ sở tài nguyên cho việc tăng sản lượng khai thác quy mô công nghiệp;

- Thăm dò nâng cấp tài nguyên và trữ lượng để đảm bảo đủ trữ lượng than tin cậy huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2030.

Danh mục đề án, khối lượng thăm dò theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

5. Quy hoạch khai thác

a) Giai đoạn đến năm 2015

- Bể than Đông Bắc

+ Đầu tư cải tạo và cải tạo mở rộng nâng công suất 61 dự án mỏ hiện có.

+ Kết thúc các dự án khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại vào năm 2015.

+ Đầu tư xây dựng mới 25 dự án mỏ có công suất đến 2,0 triệu tấn/năm - dự án mỏ (Cẩm Phả: 10 dự án; Uông Bí: 15 dự án).

- Các mỏ than nội địa: Đầu tư cải tạo và mở rộng các dự án mỏ lộ thiên hiện có theo hướng đổi mới thiết bị, công nghệ tiên tiến, đồng bộ để tăng sản lượng khai thác; đầu tư xây dựng mới dự án mỏ hầm lò để khai thác phần than phía dưới mỏ lộ thiên Khánh Hòa.

- Các mỏ than bùn: Đầu tư cải tạo và mở rộng, xây dựng mới phục vụ cho sản xuất phân bón, hóa chất, chất đốt sinh hoạt và nhiệt điện.

- Các mỏ than địa phương: Đầu tư cải tạo và mở rộng, xây dựng mới trên cơ sở lựa chọn các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực và điều kiện để thực hiện thăm dò, khai thác than phục vụ nhu cầu tại chỗ.

- Đầu tư duy trì công suất các dự án mỏ đã xây dựng.

b) Giai đoạn 2016 - 2020

- Bể than Đông Bắc

+ Kết thúc dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Béo vào năm 2017, dự án khai thác lộ thiên mỏ Hà Tu vào năm 2018.

+ Đầu tư cải tạo và cải tạo mở rộng nâng công suất 02 dự án mỏ.

+ Đầu tư xây dựng mới 14 dự án mỏ có công suất đến 2,0 triệu tấn/năm - dự án mỏ (Cẩm Phả: 03 dự án; Hòn Gai: 03 dự án; Uông Bí: 08 dự án).

- Bể than đồng bằng sông Hồng: Đầu tư một số dự án khai thác thử nghiệm theo công nghệ khai thác hầm lò và công nghệ khí hóa than ngầm (UCG) làm căn cứ cho việc đầu tư phát triển sau năm 2020.

- Các mỏ than nội địa: Tiếp tục đầu tư cải tạo và mở rộng các dự án mỏ lộ thiên hiện có theo hướng đổi mới thiết bị, công nghệ tiên tiến, đồng bộ để ổn định và tăng công suất nếu điều kiện cho phép.

- Các mỏ than bùn: Tiếp tục đầu tư cải tạo và mở rộng, xây dựng mới phục vụ cho sản xuất phân bón, hóa chất, chất đốt sinh hoạt và nhiệt điện.

- Các mỏ than địa phương: Tiếp tục đầu tư cải tạo và mở rộng, xây dựng mới trên cơ sở lựa chọn các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực và điều kiện để thực hiện thăm dò, khai thác than phục vụ nhu cầu tại chỗ.

- Đầu tư duy trì công suất các dự án mỏ đã xây dựng.

c) Giai đoạn 2021 - 2030

- Bể than Đông Bắc

+ Đầu tư cải tạo và cải tạo mở rộng nâng công suất 02 dự án mỏ.

+ Đầu tư xây dựng mới 08 dự án mỏ có công suất đến 1,5 triệu tấn/năm -dự án mỏ (Hòn Gai: 03 dự án; Uông Bí: 05 dự án).

- Bể than đồng bằng sông Hồng: Trên cơ sở kết quả thăm dò và khai thác thử nghiệm, tiến hành đầu tư xây dựng mới các mỏ có công suất khoảng 3,0 triệu tấn/năm - mỏ. Triển khai thêm (nếu cần thiết) một số dự án khai thác thử nghiệm ở các khu vực đã được thăm dò để lựa chọn công nghệ khai thác thích hợp phục vụ tăng tổng công suất khai thác tại bể than.

- Đầu tư duy trì công suất các dự án mỏ đã xây dựng.

Danh mục đầu tư cải tạo và mở rộng, xây dựng mới các dự án mỏ than theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

6. Quy hoạch sàng tuyển, chế biến than

a) Giai đoạn đến năm 2015

- Đầu tư cải tạo và mở rộng, hiện đại hóa nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông và các cụm sàng hiện có tại các mỏ, đảm bảo môi trường; đầu tư duy trì nhà máy tuyển Hòn Gai (Nam Cầu Trắng) đến hết năm 2015;

- Đầu tư xây dựng mới các nhà máy sàng tuyển tập trung với công nghệ hiện đại: Khe Chàm (giai đoạn I) công suất khoảng 6,0 triệu tấn/năm; Hòn Gai (giai đoạn I) công suất khoảng 4,0 triệu tấn/năm; Vàng Danh II công suất khoảng 2,0 triệu tấn/năm và hệ thống sàng tuyển khu Bắc Khe Chàm công suất khoảng 1,6 triệu tấn/năm;

- Đầu tư chiều sâu duy trì, nâng cấp các nhà máy sàng tuyển đã xây dựng.

b) Giai đoạn 2016 - 2020

- Đối với bể than Đông Bắc

+ Đầu tư cải tạo và mở rộng nâng công suất nhà máy sàng tuyển Vàng Danh I lên khoảng 3,0 triệu tấn/năm; nhà máy sàng tuyển Khe Chàm (giai đoạn II) lên khoảng 12 triệu tấn/năm; nhà máy sàng tuyển Vàng Danh II lên khoảng 3,5 triệu tấn/năm.

+ Đầu tư xây dựng mới các nhà máy sàng tuyển tập trung với công nghệ hiện đại: Lép Mỹ công suất khoảng 5,0 triệu tấn/năm; Khe Thần (giai đoạn I) công suất khoảng 2,5 triệu tấn/năm, Khe Thần (giai đoạn II) công suất khoảng 5,5 triệu tấn/năm; Mạo Khê công suất khoảng 5,0 triệu tấn/năm.

+ Bố trí, sắp xếp lại các cơ sở/cụm sàng tuyển hiện có phù hợp quy hoạch sau rà soát, điều chỉnh.

- Đối với bể than đồng bằng sông Hồng: Đầu tư xây dựng mới một số công trình phụ trợ cần thiết, phù hợp phục vụ các dự án khai thác thử nghiệm.

- Đầu tư chiều sâu duy trì, nâng cấp, hiện đại hóa các nhà máy sàng tuyển đã xây dựng.

c) Giai đoạn 2021 - 2030

- Đối với bể than Đông Bắc: Đầu tư xây dựng mới các nhà máy sàng tuyển vùng Đông Triều - Phả Lại với tổng công suất khoảng 4,5 triệu tấn/năm phục vụ tuyển than cho các mỏ khu vực Đông Triều - Phả Lại (mỏ Đông Triều - Phả Lại I, II, III, IV); Hòn Gai (giai đoạn II) công suất khoảng 8,0 triệu tấn/năm.

- Đối với bể than đồng bằng sông Hồng: Tùy thuộc vào tiến độ đầu tư, công suất và công nghệ khai thác, nhu cầu sử dụng về chủng loại than, xem xét đầu tư các cơ sở sàng tuyển, chế biến, sử dụng than (Tổ hợp năng lượng điện - khí; than - khí - nhiên liệu lỏng, nhà máy sàng tuyển chế biến than) với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường tại tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên, phù hợp với sản lượng khai thác.

- Đầu tư duy trì các nhà máy sàng tuyển đã xây dựng.

Danh mục đầu tư cải tạo và mở rộng, xây dựng mới các nhà máy sàng tuyển, chế biến than theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

7. Định hướng xuất, nhập khẩu than

Đáp ứng tối đa nhu cầu tiêu thụ than trong nước về chủng loại và khối lượng; xuất khẩu một phần hợp lý theo kế hoạch, chỉ xuất khẩu các chủng loại than trong nước chưa hoặc không có nhu cầu sử dụng; tích cực, chủ động tìm nguồn than nhập khẩu để góp phần bảo đảm an ninh năng lượng lâu dài cho đất nước.

8. Quy hoạch cung cấp điện

- Đối với bể than Đông Bắc: Đầu tư cải tạo và nâng cấp hệ thống cung cấp điện hiện có theo tiến độ đầu tư cải tạo và mở rộng các mỏ đảm bảo cung cấp ổn định và an toàn cho sản xuất; đầu tư xây dựng mới các tuyến đường dây 35 kV ÷ 220 kV và các trạm biến áp 35 kV ÷ 220 kV cho các khu vực có mỏ mới. Các mỏ hầm lò phải được cấp điện bằng mạch kép/mạch vòng.

- Đối với bể than đồng bằng sông Hồng: Trong giai đoạn 2016 - 2020, đầu tư hệ thống điện cần thiết phục vụ cho việc khai thác thử nghiệm; trong giai đoạn 2021 - 2030, tùy thuộc vào quy mô, tiến độ khai thác, xem xét đầu tư cải tạo, xây dựng mới các tuyến đường dây và trạm biến áp đảm bảo phù hợp với nhu cầu tiêu thụ điện của các dự án mỏ.

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống cấp điện độc lập (có kết nối với lưới điện quốc gia) cho các mỏ hầm lò (nói chung) từ các nhà máy điện trong khu vực, đảm bảo nguồn cung cấp điện an toàn, ổn định.

- Đầu tư duy trì hệ thống cung cấp điện đã xây dựng.

9. Quy hoạch vận tải ngoài

a) Giai đoạn đến năm 2015

- Hệ thống đường ôtô nội bộ: Đầu tư cải tạo và mở rộng, xây dựng mới một số tuyến đường ôtô nội bộ khu vực Uông Bí, Hòn Gai và Cẩm Phả; duy trì bảo dưỡng, nâng cấp các tuyến đường nội bộ chuyên dụng hiện có.

- Hệ thống đường sắt

+ Đầu tư cải tạo và mở rộng, nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có, sử dụng đầu máy có sức kéo lớn trên 1.000 CV để tăng năng lực vận tải đường sắt.

+ Đầu tư xây dựng mới tuyến đường đôi từ ga Lán Tháp đến ga Uông Bí A và tuyến đường sắt Lán Tháp - Khe Thần khổ đường 1.000 mm.

- Hệ thống băng tải: Đầu tư xây dựng mới 17 tuyến băng tải với tổng chiều dài khoảng 89,28 km.

- Đầu tư duy trì hệ thống vận tải ngoài đã xây dựng.

b) Giai đoạn 2016 - 2020

- Đối với bể than Đông Bắc: Đầu tư duy trì hệ thống vận tải ngoài đã xây dựng;

- Đối với bể than đồng bằng sông Hồng: Duy trì, nâng cấp cơ sở hạ tầng đã đầu tư phục vụ công tác khai thác thử nghiệm.

c) Giai đoạn 2021 - 2030

- Tùy thuộc vào công nghệ và sản lượng khai thác dự kiến của bể than đồng bằng sông Hồng đầu tư xây dựng mới một số hệ thống vận tải ngoài thích hợp phục vụ cho việc khai thác các mỏ theo quy mô công nghiệp.

- Đầu tư duy trì hệ thống vận tải ngoài đã xây dựng.

Danh mục đầu tư cải tạo và mở rộng, xây dựng mới hệ thống vận tải ngoài theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

10. Quy hoạch cảng xuất than

a) Giai đoạn đến năm 2015

- Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại

+ Cảng Điền Công: Đầu tư cải tạo và mở rộng nâng công suất cảng lên khoảng 15,0 triệu tấn/năm, đảm bảo cho xà lan có tải trọng đến 500 DWT và tàu có tải trọng đến 2.000 DWT vào nhận hàng.

+ Cảng Bến Cân: Đầu tư cải tạo và mở rộng nâng công suất cảng lên khoảng 3,0 triệu tấn/năm, đảm bảo cho xà lan có tải trọng đến 500 DWT và tàu có tải trọng đến 1.000 DWT vào nhận hàng.

+ Đầu tư chiều sâu duy trì và đảm bảo công suất các cảng đã xây dựng.

- Vùng Hòn Gai

+ Cảng Nam Cầu Trắng: Đầu tư cải tạo, nạo vét luồng lạch phục vụ sản xuất than đến hết năm 2015 với công suất khoảng 5,0 triệu tấn/năm, đảm bảo cho tàu có tải trọng đến 2.000 DWT vào nhận hàng. Sau năm 2015 sẽ cải tạo cảng Nam Cầu Trắng thành cảng hàng hóa.

+ Cảng Việt Hưng - Hoành Bồ: Đầu tư cải tạo để duy trì công xuất cảng khoảng 2,0 triệu tấn/năm phục vụ sản xuất than cho các mỏ khu vực Hoành Bồ giai đoạn đến hết năm 2014, đảm bảo cho tàu có tải trọng đến 500 DWT vào nhận hàng. Sau năm 2014 chuyển cảng Việt Hưng - Hoành Bồ thành cảng nhập vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất than cho cụm mỏ Đông Bắc vùng Uông Bí.

+ Cảng Làng Khánh: Đầu tư xây dựng mới với công suất khoảng 7,0 triệu tấn/năm để thay thế cho các bến rót than nằm dọc theo sông Diễn Vọng, đảm bảo cho xà lan có tải trọng đến 500 DWT vào nhận hàng.

+ Cảng Hà Ráng - Cái Món: Đầu tư cải tạo, nạo vét luồng lạch phục vụ sản xuất than đến hết năm 2012 với công suất lên khoảng 1,5 triệu tấn/năm, đảm bảo cho xà lan có tải trọng đến 500 DWT vào nhận hàng.

+ Đầu tư chiều sâu duy trì và đảm bảo công suất các cảng đã xây dựng.

- Vùng Cẩm Phả

+ Cụm cảng Cẩm Phả: Đầu tư cải tạo và mở rộng thành cảng chuyên dùng có bến tổng hợp, thiết bị đồng bộ với công suất khoảng 12,0 triệu tấn/năm, đảm bảo cho tàu có tải trọng đến 2.000 DWT vào nhận hàng.

+ Cảng Km6: Đầu tư cải tạo và mở rộng thành một cụm cảng lớn (tập trung các cảng nhỏ trong khu vực) có công suất khoảng 5,0 triệu tấn/năm, đảm bảo cho tàu có tải trọng đến 2.000 DWT vào nhận hàng.

+ Cảng Mông Dương - Khe Dây: Đầu tư cải tạo và mở rộng thành một cụm cảng lớn (tập trung các cảng nhỏ trong khu vực) có công suất khoảng 7,0 triệu tấn/năm, đảm bảo cho tàu có tải trọng đến 2.000 DWT vào nhận hàng.

+ Cảng Cẩm Thịnh (Cầu 20): Đầu tư cải tạo mở rộng để nâng công suất lên khoảng 3,0 triệu tấn/năm phục vụ sản xuất than đến hết năm 2013, đảm bảo cho tàu có tải trọng đến 2.000 DWT vào nhận hàng. Sau năm 2013 chuyển đổi thành cảng hàng hóa.

+ Đầu tư chiều sâu duy trì và đảm bảo công suất các cảng đã xây dựng.

b) Giai đoạn 2016 - 2020

- Vùng Cẩm Phả: Căn cứ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực, xem xét đầu tư xây dựng mới tại khu vực Cửa Ông một cảng hàng hóa (cảng tổng hợp Cẩm Phả) có công suất khoảng từ 8,0 - 13,0 triệu tấn/năm, đảm bảo cho tàu có tải trọng đến 2.000 DWT vào nhận hàng.

- Đối với bể than đồng bằng sông Hồng: Đầu tư cải tạo, nâng cấp các cảng hiện có tại tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên phục vụ các dự án khai thác thử nghiệm.

- Đầu tư chiều sâu duy trì và đảm bảo công suất các cảng đã xây dựng.

c) Giai đoạn 2021 - 2030

- Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại: Đầu tư xây dựng mới các cảng than vùng Đông Triều - Phả Lại với tổng công suất đạt khoảng 5,0 triệu tấn/năm phục

vụ sản xuất than các mỏ ở khu vực Đông Triều - Phả Lại, đảm bảo cho tàu có tải trọng đến 1.000 DWT vào nhận hàng.

- Đối với bể than đồng bằng sông Hồng: Tùy thuộc vào sản lượng khai thác, xem xét đầu tư xây dựng mới một số cảng xuất than tại tỉnh Thái Bình, Hưng Yên trên các sông: sông Hồng, sông Luộc và sông Trà Lý phục vụ cho việc khai thác các mỏ theo quy mô công nghiệp và đảm bảo cho tàu có tải trọng đến 1.000 DWT vào nhận hàng.

- Đầu tư chiều sâu duy trì và đảm bảo công suất các cảng đã xây dựng.

Danh mục đầu tư cải tạo và mở rộng, xây dựng mới cảng xuất than theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

11. Quy hoạch cảng nhập than

Tùy thuộc tiến độ đầu tư các trung tâm nhiệt điện theo quy hoạch, triển khai đầu tư xây dựng mới một số cảng nhập than (hoặc cầu cảng chuyên dụng tại các cảng tổng hợp) tại miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long phục vụ cung cấp than cho các trung tâm nhiệt điện than ở khu vực miền Trung và miền Nam.

12. Vốn đầu tư

a) Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho ngành than đến năm 2030 khoảng 690.973 tỷ đồng (bình quân 34.549 tỷ đồng/năm).

- Giai đoạn đến năm 2015

Nhu cầu vốn đầu tư khoảng 208.580 tỷ đồng (bình quân 41.716 tỷ đồng/năm), trong đó:

+ Đầu tư mới và cải tạo mở rộng là 191.810 tỷ đồng (bình quân 38.362 tỷ đồng/năm);

+ Đầu tư duy trì sản xuất là 16.770 tỷ đồng (bình quân 3.354 tỷ đồng/năm).

- Giai đoạn 2016 - 2020

Nhu cầu vốn đầu tư khoảng 109.156 tỷ đồng (bình quân 21.831 tỷ đồng/năm), trong đó:

+ Đầu tư mới và cải tạo mở rộng là 87.173 tỷ đồng (bình quân 17.435 tỷ đồng/năm);

+ Đầu tư duy trì sản xuất là 21.983 tỷ đồng (bình quân 4.397 tỷ đồng/năm).

- Giai đoạn 2021 - 2030

Nhu cầu vốn đầu tư khoảng 373.237 tỷ đồng (bình quân 37.324 tỷ đồng/năm), trong đó:

+ Đầu tư mới và cải tạo mở rộng là 287.255 tỷ đồng (bình quân 28.726 tỷ đồng/năm);

+ Đầu tư duy trì sản xuất là 85.982 tỷ đồng (bình quân 8.598 tỷ đồng/năm).

b) Nguồn vốn

Vốn đầu tư phát triển ngành than theo Quy hoạch được thu xếp từ các nguồn: Vốn tự có, vay thương mại, vay ưu đãi, huy động qua thị trường chứng khoán và các nguồn vốn hợp pháp khác.

IV. GIẢI PHÁP VÀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

1. Giải pháp

- Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá, thăm dò để chuẩn bị đủ cơ sở tài nguyên và trữ lượng than tin cậy phục vụ huy động vào khai thác theo Quy hoạch. Trên cơ sở các tài liệu địa chất hiện có xây dựng chương trình, kế hoạch nghiên cứu khai thác, sử dụng than thềm lục địa.

- Áp dụng các phương pháp tiên tiến trong lĩnh vực quản trị tài nguyên; thực hiện tốt công tác bảo vệ tài nguyên than; kiểm soát có hiệu quả, chặt chẽ nguồn than từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến đến tiêu thụ.

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu, tiếp nhận chuyển giao, nhanh chóng làm chủ công nghệ - kỹ thuật tiên tiến trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến than; chủ động nghiên cứu, đầu tư chế tạo thiết bị, máy móc, phụ tùng cho ngành than, trước hết trong lĩnh vực khai thác hầm lò, sàng tuyển, vận tải.

- Áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm sử dụng tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm chi phí trong mọi khâu từ thăm dò, khai thác, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ than.

- Nghiên cứu, triển khai các công nghệ chế biến nhằm đa dạng hóa sản phẩm than chế biến phục vụ các mục đích sử dụng khác nhau trong nước. Phối hợp chặt chẽ với các ngành liên quan nghiên cứu sử dụng nguồn than nhiệt lượng thấp trong sản xuất điện, xi măng và phát triển các lĩnh vực sử dụng than bùn.

- Tăng cường đầu tư công nghệ, trang thiết bị cho công tác đảm bảo an toàn lao động, đặc biệt là cảnh báo khí, phòng chống cháy nổ, cảnh báo và ngăn ngừa bục nước, sập hầm v.v...; hiện đại hóa và chuyên nghiệp hóa lực lượng cấp cứu mỏ.

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình mỏ thông qua việc đa dạng hóa các hình thức đầu tư để phát huy tối đa mọi nguồn lực, nâng cao hiệu quả đầu tư và đáp ứng nhu cầu sản lượng theo quy hoạch. Đa dạng hóa huy động vốn đầu tư theo nhiều hình thức: Thuê mua tài chính, thuê khoán, đấu thầu một số hoạt động mỏ, phát hành trái phiếu, cổ phiếu, vay thương mại v.v... để đầu tư phát triển các dự án ngành than.

- Đẩy mạnh hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp trong và ngoài ngành, hợp tác quốc tế, trọng tâm là trong lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao, tiếp nhận công nghệ mới, chế tạo thiết bị, xây dựng mỏ, xử lý môi trường v.v...

- Chủ động tìm kiếm các cơ hội và thu xếp nguồn vốn để đẩy mạnh việc đầu tư thăm dò, khai thác than ở nước ngoài dưới nhiều hình thức (liên doanh, mua lại cổ phần, mua mỏ v.v...).

- Đầu tư hợp lý cho công tác bảo vệ, giữ gìn, cải thiện môi trường, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững ngành than.

- Đẩy mạnh đầu tư, tăng cường hợp tác - liên kết, đa dạng hóa phương thức đào tạo để chủ động chuẩn bị và đảm bảo nguồn nhân lực cho việc thực hiện Quy hoạch.

2. Cơ chế, chính sách

- Về quản lý tài nguyên

+ Bể than Đông Bắc: Giao Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý, tổ chức thăm dò, khai thác theo Quy hoạch.

+ Bể than đồng bằng sông Hồng: Giao Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý, tổ chức thăm dò, thử nghiệm công nghệ và khai thác theo Quy hoạch.

- Về thị trường: Ngành than tiếp tục thực hiện lộ trình điều chỉnh giá bán than cho các hộ sử dụng trong nước theo cơ chế thị trường nhằm khuyến khích sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên than, giúp ngành than ổn định sản xuất, cân đối tài chính, tạo vốn đầu tư để phát triển ngành theo Quy hoạch.

- Về tài chính

+ Ngành than được xem xét cho vay vốn từ nguồn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, một phần vốn ODA, vốn trái phiếu Chính phủ để đầu tư phát triển ngành theo Quy hoạch.

+ Nhà nước bố trí vốn ngân sách cho công tác điều tra cơ bản về tài nguyên than, lập quy hoạch phát triển ngành than theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công thương có trách nhiệm:

a) Công bố Quy hoạch được phê duyệt; chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy hoạch, đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu, tiến độ và có hiệu quả Quy hoạch;

b) Cập nhật, đánh giá tình hình cung - cầu về than, tình hình thực hiện các dự án thăm dò, khai thác để kịp thời điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư và tiến độ các dự án cho phù hợp với thực tế;

c) Chỉ đạo việc lập và phê duyệt Quy hoạch các vùng than và Quy hoạch khai thác và sử dụng than bùn trên phạm vi cả nước;

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan nghiên cứu hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh than để đảm bảo việc thực hiện Quy hoạch;

đ) Phê duyệt kế hoạch xuất khẩu than; chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện xuất, nhập khẩu than theo quy định; chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan kiểm tra việc xuất, nhập khẩu than.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Đẩy mạnh tiến độ công tác điều tra cơ bản tài nguyên than trên phạm vi cả nước; quản lý và lưu trữ số liệu địa chất tài nguyên than theo quy định;

b) Việc cấp giấy phép hoạt động khoáng sản than phù hợp Quy hoạch và quy định hiện hành.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan vận động, kêu gọi vốn ODA để phát triển ngành than theo nội dung của Quy hoạch.

4. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Công thương và các Bộ, ngành, địa phương liên quan cập nhật, bổ sung vào Quy hoạch chuyên ngành giao thông vận tải các cảng trung chuyển than, tuyến đường vận chuyển than để phục vụ nhập khẩu than cho các trung tâm nhiệt điện than ở khu vực miền Trung và miền Nam.

5. Bộ Tài chính chủ trì nghiên cứu, xây dựng các cơ chế chính sách về tài chính liên quan (trong đó có cơ chế, chính sách điều hòa lợi ích giữa Trung ương và địa phương nơi có hoạt động khai thác than) để phát triển bền vững ngành than.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, thúc đẩy việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại phục vụ khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên phần sâu của bể than Đông Bắc, bể than đồng bằng sông Hồng; sử dụng nhiều loại sản phẩm chế biến khác nhau từ than; sử dụng có hiệu quả than nhiệt lượng thấp, than bùn v.v...

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Phối hợp với các Bộ, ngành, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả Quy hoạch;

b) Chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản than chưa khai thác ngoài ranh giới quản lý của các doanh nghiệp theo quy định. Phối hợp với các doanh nghiệp thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên than tại các khu vực mỏ đang khai thác;

c) Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư thực hiện việc giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư cho các dự án đầu tư ngành than theo quy định;

d) Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về khoáng sản của các tổ chức, cá nhân có hoạt động khoáng sản than tại địa phương;

đ) Chủ trì việc khoanh định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vùng cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; thực hiện quản lý hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản.

8. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

a) Chịu trách nhiệm chính trong việc triển khai thực hiện Quy hoạch; thực hiện tốt vai trò chủ đạo trong phát triển bền vững ngành than;

b) Chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch đầu tư, kế hoạch thăm dò, khai thác than phù hợp với Quy hoạch và nhu cầu sử dụng của nền kinh tế trong từng giai đoạn; chịu trách nhiệm chính về cung cấp than khai thác trong nước và làm đầu mối, phối hợp với các doanh nghiệp ngoài Tập đoàn nhập khẩu than để đáp ứng nhu cầu trong nước;

c) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng phương án, biện pháp quản lý chặt chẽ việc khai thác, vận chuyển, tiêu thụ than, ngăn chặn tình trạng khai thác, vận chuyển, tiêu thụ, xuất khẩu than trái phép.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải

Phụ lục I
TÀI NGUYÊN VÀ TRỮ LƯỢNG THAN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: 1.000 tấn

STT	Khu vực	Tổng số	A+B	C1	C2	P
I	**Tổng tài nguyên và trữ lượng**					
1	Bể than Đông Bắc	8.826.923	338.952	1.643.965	1.957.288	4.886.718
2	Bể than đồng bằng sông Hồng	39.351.616	0	524.871	563.610	38.263.135
3	Các mỏ than nội địa	181.189	77.044	79.605	18.201	6.339
4	Các mỏ than địa phương	37.434	0	10.238	8.240	18.956
5	Các mỏ than bùn	331.790	0	128.827	106.611	96.352
	Tổng cộng	**48.728.952**	**415.996**	**2.387.506**	**2.653.950**	**43.271.500**
II	**Tổng tài nguyên và trữ lượng huy động trong Quy hoạch**					
1	Bể than Đông Bắc	3.279.994	214.748	889.243	1.151.161	1.024.842
2	Bể than đồng bằng sông Hồng	3.617.955	0	286.507	126.960	3.204.488
3	Các mỏ than nội địa	84.281	32.841	35.556	15.884	0
4	Các mỏ than địa phương	18.078	0	7.679	4.944	5.455
5	Các mỏ than bùn	200.122	0	96.620	63.967	39.535
	Tổng cộng	**7.200.430**	**247.589**	**1.315.605**	**1.362.916**	**4.274.320**

Phụ lục II

DANH MỤC CÁC ĐỀ ÁN ĐẦU TƯ THĂM DÒ TÀI NGUYÊN THAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đề án	Khối lượng thăm dò (1.000 m)
Giai đoạn đến năm 2015		
A	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**	
I	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**	
1	Đề án thăm dò mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên	33,17
2	Đề án thăm dò mỏ Nam Mẫu	96,09
3	Đề án thăm dò mỏ Vàng Danh	62,00
4	Đề án thăm dò mỏ Đồng Vông - Uông Thượng	43,00
5	Đề án thăm dò mỏ Đồng Rì	70,00
6	Đề án thăm dò mỏ Mạo Khê	200,00
7	Đề án thăm dò mỏ Tràng Bạch và Nam Tràng Bạch	154,28
8	Đề án thăm dò mỏ Đông Tràng Bạch	100,00
9	Đề án thăm dò mỏ Quảng La	27,36
10	Đề án thăm dò mỏ Đồng Đăng - Đại Đán	25,38
11	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài I, II (nếp lõm Bảo Đài)	232,50
12	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài III (nếp lõm Bảo Đài)	136,95
13	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều - Phả Lại I, II, III, IV	30,57
14	Đề án thăm dò mỏ Cổ Kênh	15,00
II	**Vùng Hòn Gai**	
1	Đề án thăm dò mỏ Bình Minh	70,00
2	Đề án thăm dò mỏ Suối Lại	118,76
3	Đề án thăm dò mỏ Hà Lầm	16,20
4	Đề án thăm dò mỏ Núi Béo (phần hầm lò)	22,33
5	Đề án thăm dò mỏ Hà Ráng - Tây Ngã Hai	170,10
III	**Vùng Cẩm Phả**	
1	Đề án thăm dò mỏ Đông Ngã Hai	70,00
2	Đề án thăm dò mỏ Khe Tam	40,00

STT	Tên đề án	Khối lượng thăm dò (1.000 m)
3	Đề án thăm dò mỏ Nam Khe Tam	40,00
4	Đề án thăm dò mỏ Khe Chàm I, II, III, IV	150,48
5	Đề án thăm dò mỏ Lộ Trí	10,00
6	Đề án thăm dò mỏ Đèo Nai - Cọc Sáu	20,00
7	Đề án thăm dò mỏ Bắc Cọc Sáu	20,00
8	Đề án thăm dò mỏ Mông Dương - Đông Bắc Mông Dương	61,93
9	Đề án thăm dò mỏ Bắc Quảng Lợi	27,85
10	Đề án thăm dò mỏ Đông Quảng Lợi	9,36
B	**CÁC MỎ THAN NỘI ĐỊA**	
1	Đề án thăm dò mỏ Khánh Hòa	50,00
2	Đề án thăm dò mỏ Nông Sơn	10,00
3	Đề án thăm dò mỏ Na Dương	20,00
C	**CÁC MỎ THAN ĐỊA PHƯƠNG**	4,20
D	**CÁC MỎ THAN BÙN**	33,05
Đ	**MỘT SỐ ĐỀ ÁN THĂM DÒ BỂ THAN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**58,80**
Giai đoạn 2016 - 2020		
A	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**	
I	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**	
1	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài I, II (nếp lõm Bảo Đài)	133,65
2	Đề án thăm dò mỏ Bảo Đài III (nếp lõm Bảo Đài)	73,75
3	Đề án thăm dò mỏ Đông Triều - Phả Lại I, II, III, IV	233,61
II	**Vùng Hòn Gai**	
1	Đề án thăm dò mỏ Cuốc Bê	276,60
III	**Vùng Cẩm Phả**	
1	Đề án thăm dò mỏ Đông Quảng Lợi	35,16
Giai đoạn 2021 - 2030		
I	**Một số đề án thăm dò bể than đồng bằng sông Hồng**	**248,20**

Phụ lục III
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ MỎ THAN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
Giai đoạn đến năm 2015			
A	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**		
I	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**		
1	Mỏ Vanh Danh		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Vàng Danh	300	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +122 khu Trung tâm Vàng Danh	700	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò tầng lò giếng từ +105 ÷ ±0 khu Trung tâm Vàng Danh	1.500	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò tầng lò giếng khu Trung tâm Vàng Danh mức ±0 ÷ -175	3.000	Xây dựng mới
-	Dự án khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +115 khu Cánh Gà Vàng Danh	480	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò tầng lò giếng từ +115 ÷ -220 khu Cánh Gà Vàng Danh	2.000	Xây dựng mới
2	Mỏ Mạo Khê		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Mạo Khê	500	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò cánh Bắc mỏ Mạo Khê từ LV ÷ -150	1.800	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò các trụ bảo vệ	500	Xây dựng mới
3	Mỏ Hồng Thái		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Hồng Thái	50	Xây dựng mới
-	Dự án khai thác hầm lò khu Tràng Khê II, III	600	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò khu Hồng Thái	500	Cải tạo mở rộng
4	Mỏ Tràng Bạch		
-	Dự án khai thác hầm lò mở rộng nâng công suất khu Tràng Khê, Hồng Thái từ LV ÷ -150	1.200	Xây dựng mới

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
5	Mỏ Đông Tràng Bạch		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Đông Tràng Bạch	50	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò khu Tân Yên và khu Đông Tràng Bạch	300	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác khối Nam mỏ than Đông Tràng Bạch	70	Xây dựng mới
6	Mỏ Nam Tràng Bạch		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Nam Tràng Bạch	1.000	Xây dựng mới
7	Mỏ Nam Mẫu		
-	Dự án khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +125	1.800	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ than Nam Mẫu từ +125 ÷ -200	2.500	Xây dựng mới
8	Mỏ Đồng Vông		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Đồng Vông	80	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +131	500	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò khai trường Bắc Đồng Vông	500	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò vùng đệm Đồng Vông - Uông Thượng	250	Xây dựng mới
9	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên		
-	Dự án khai thác hầm lò khu Khe Chuối	500	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò khu Hồ Thiên	300	Xây dựng mới
10	Mỏ Đồng Rì		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Đồng Rì	200	Xây dựng mới
-	Dự án khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ +150	800	Cải tạo mở rộng
-	Dự án mở rộng nâng công suất mỏ than Đồng Rì từ +150 ÷ ±0	800	Xây dựng mới

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
-	Dự án khai thác hầm lò tầng lò giếng từ ±0 ÷ -300	1.200	Xây dựng mới
11	Mỏ Quảng La		
-	Dự án khai thác hầm lò mở rộng nâng công suất mỏ Quảng La	700	Xây dựng mới
12	Mỏ Đồng Vông - Uông Thượng		
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Uông Thượng	650	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác lộ thiên mở rộng khu Uông Thượng và Đồng Vông	650	Cải tạo mở rộng
13	Mỏ Cổ Kênh		
-	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ Cổ Kênh	300	Xây dựng mới
II	**Vùng Hòn Gai**		
1	Mỏ Hà Tu		
-	Dự án đầu tư phát triển mỏ Hà Tu	1.400	Cải tạo mở rộng
2	Mỏ Núi Béo		
-	Dự án khai thác lộ thiên mở rộng nâng công suất mỏ Núi Béo	4.600	Cải tạo mở rộng
3	Mỏ Hà Lầm		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Hà Lầm	600	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức -50 mỏ Hà Lầm	2.400	Cải tạo mở rộng
4	Mỏ Suối Lại		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Suối Lại	1.500	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò khu Bắc Bàng Danh	700	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Giáp Khẩu	500	Cải tạo mở rộng
5	Mỏ Hà Ráng		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Hà Ráng	450	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò khu Hà Ráng	700	Cải tạo mở rộng

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
-	Dự án khai thác hầm lò khu Tây Ngã Hai và khu Đá Bạc	300	Cải tạo mở rộng
6	Mỏ Bình Minh		
-	Dự án khai thác xuống sâu dưới mức -75 mỏ Bình Minh	1.000	Cải tạo mở rộng
7	Mỏ Tân Lập		
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Khe Hùm	250	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Bù Lù	250	Cải tạo mở rộng
III	**Vùng Cẩm Phả**		
1	Mỏ Cao Sơn		
-	Dự án khai thác lộ thiên cải tạo mở rộng mỏ than Cao Sơn	5.000	Cải tạo mở rộng
2	Mỏ Khe Chàm II		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II	3.000	Xây dựng mới
3	Mỏ Cọc Sáu		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Cọc Sáu	3.600	Cải tạo mở rộng
4	Mỏ Đèo Nai		
-	Dự án khai thác lộ thiên cải tạo mở rộng mỏ Đèo Nai	2.500	Cải tạo mở rộng
5	Mỏ Lộ Trí		
-	Dự án khai thác hầm lò khu Yên Ngựa	100	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò nâng công suất xuống sâu khu Lộ Trí từ LV ÷ -35	1.600	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò xuống sâu dưới - 35 mỏ Lộ Trí	2.000	Xây dựng mới
6	Mỏ Mông Dương		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Mông Dương	250	Cải tạo mở rộng
-	Dự án xây dựng công trình khai thác giai đoạn II mỏ than Mông Dương	1.500	Xây dựng mới

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
7	Mỏ Bắc Quảng Lợi		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Bắc Quảng Lợi	100	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò kho thuốc nổ	150	Xây dựng mới
-	Dự án khai thác hầm lò vỉa 9 khu Bắc Quảng Lợi	70	Cải tạo mở rộng
8	Mỏ Bắc Cọc Sáu		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Bắc Cọc Sáu	1.000	Cải tạo mở rộng
9	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Tây Bắc Khe Chàm	50	Cải tạo mở rộng
10	Mỏ Khe Chàm I		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm I	100	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm I	1.200	Cải tạo mở rộng
11	Mỏ Khe Chàm II - IV		
-	Dự án khai thác hầm lò khu Tây Đá Mài và Tây Bắc Đá Mài	550	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm II - IV	3.500	Xây dựng mới
12	Mỏ Khe Chàm III		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm III	150	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Chàm III	2.500	Xây dựng mới
13	Mỏ Tây Nam Đá Mài		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Tây Nam Đá Mài	800	Cải tạo mở rộng
14	Mỏ Đông Đá Mài		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Đông Đá Mài	450	Cải tạo mở rộng
15	Mỏ Nam Khe Tam		
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Tây Nam Khe Tam	100	Cải tạo mở rộng

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Nam Khe Tam	160	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Nam Khe Tam	1.000	Cải tạo mở rộng
16	Mỏ Khe Tam		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khe Tam	500	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò phần lò bằng từ LV ÷ +38 mỏ Khe Tam	580	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò phần duy trì sản xuất giai đoạn 2009 ÷ 2013 mỏ Khe Tam	300	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò phần lò giếng mỏ Nam Khe Tam	3.000	Xây dựng mới
17	Mỏ Tây Bắc Khe Tam		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Tây Bắc Khe Tam	100	Cải tạo mở rộng
18	Mỏ Khe Sim		
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Đông Khe Sim	700	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Tây Khe Sim	500	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác lộ thiên khu Lộ Trí (Dự án môi trường)	400	Xây dựng mới
19	Mỏ Tây Khe Sim		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Tây Khe Sim	100	Cải tạo mở rộng
20	Mỏ Tây Bắc Ngã Hai		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Tây Bắc Ngã Hai	200	Xây dựng mới
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Tây Bắc Ngã Hai	400	Cải tạo mở rộng
21	Mỏ Đông Bắc Ngã Hai		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Bắc Ngã Hai	150	Cải tạo mở rộng
22	Mỏ Ngã Hai		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Ngã Hai	250	Cải tạo mở rộng

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
-	Dự án khai thác hầm lò tầng lò bằng từ LV ÷ -50 mỏ Ngã Hai	1.000	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò tầng dưới mức -50 mỏ Ngã Hai	2.000	Xây dựng mới
B	**CÁC MỎ VÙNG NỘI ĐỊA**		
1	Mỏ Núi Hồng		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	400	Cải tạo mở rộng
2	Mỏ Khánh Hòa		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khánh Hòa	800	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khánh Hòa	600	Xây dựng mới
3	Mỏ Na Dương		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	1.200	Cải tạo mở rộng
4	Mỏ Nông Sơn		
-	Dự án khai thác lộ thiên mỏ Nông Sơn	250	Cải tạo mở rộng
5	Mỏ Khe Bố		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Khe Bố	20	Cải tạo mở rộng
6	Mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Làng Cẩm - Phấn Mễ	130	Cải tạo mở rộng
C	**CÁC MỎ ĐỊA PHƯƠNG**	600	Cải tạo mở rộng, xây dựng mới
D	**CÁC MỎ THAN BÙN**	10.000	Cải tạo mở rộng, xây dựng mới
Giai đoạn 2016 - 2020			
A	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**		
I	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**		
1	Mỏ Mạo Khê		
-	Dự án khai thác hầm lò dưới mức - 150	2.000	Xây dựng mới
2	Mỏ Đông Tràng Bạch		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Tràng Bạch	1.000	Xây dựng mới

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
3	Mỏ Đồng Vông		
-	Dự án khai thác hầm lò tầng lò giếng dưới mức +131 (gồm cả đáy moong lộ thiên của Vietmindo)	1.000	Xây dựng mới
4	Mỏ Khe Chuối - Hồ Thiên		
-	Dự án khai thác hầm lò từ +160 ÷ +50 khu Hồ Thiên	300	Xây dựng mới
5	Mỏ Quảng La		
-	Dự án khai thác hầm lò mở rộng nâng công suất mỏ Quảng La	1.000	Xây dựng mới
6	Mỏ Đồng Đăng - Đại Đán		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đồng Đăng - Đại Đán	500	Xây dựng mới
7	Mỏ Bảo Đài I		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài I	2.000	Xây dựng mới
8	Mỏ Bảo Đài II		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài II	2.000	Xây dựng mới
II	**Vùng Hòn Gai**		
1	Mỏ Núi Béo		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Núi Béo	2.000	Xây dựng mới
2	Mỏ Hà Ráng		
-	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Hà Ráng	1.000	Xây dựng mới
3	Mỏ Suối Lại		
-	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Suối Lại	1.300	Xây dựng mới
III	**Vùng Cẩm Phả**		
1	Mỏ Mông Dương		
-	Dự án khai thác hầm lò mở rộng nâng công suất mỏ Mông Dương	2.000	Cải tạo mở rộng

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
2	Mỏ Bắc Quảng Lợi		
-	Dự án khai thác hầm lò phần mở rộng mỏ Bắc Quảng Lợi	1.000	Xây dựng mới
3	Mỏ Tây Bắc Khe Chàm		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Tây Bắc Khe Chàm	100	Cải tạo mở rộng
4	Mỏ Khe Chàm I		
-	Dự án khai thác hầm lò các trụ bảo vệ	300	Xây dựng mới
5	Mỏ Đông Quảng Lợi - Mông Dương		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Quảng Lợi - Mông Dương	1.500	Xây dựng mới
B	**MỘT SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC BỂ THAN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	4.000	Xây dựng mới
Giai đoạn 2021 - 2030			
A	**BỂ THAN ĐÔNG BẮC**		
I	**Vùng Uông Bí - Đông Triều - Phả Lại**		
1	Mỏ Bảo Đài III (nếp lõm Bảo Đài)		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Bảo Đài III	1.500	Xây dựng mới
2	Mỏ Đông Triều - Phả Lại I		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Triều - Phả Lại I	1.500	Xây dựng mới
3	Mỏ Đông Triều - Phả Lại II		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Triều - Phả Lại II	1.000	Xây dựng mới
4	Mỏ Đông Triều - Phả Lại III		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Triều - Phả Lại III	700	Xây dựng mới
5	Mỏ Đông triều - Phả Lại IV		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Đông Triều - Phả Lại IV	1.000	Xây dựng mới

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
II	**Vùng Hòn Gai**		
1	Mỏ Hà Lầm		
-	Dự án khai thác hầm lò mở rộng nâng công suất mỏ Hà Lầm	3.000	Cải tạo mở rộng
-	Dự án khai thác hầm lò khu vực trụ bảo vệ	500	Xây dựng mới
2	Mỏ Suối Lại		
-	Dự án khai thác hầm lò mở rộng nâng công suất mỏ Suối Lại	2.000	Cải tạo mở rộng
3	Mỏ Bình Minh		
-	Dự án khai thác hầm lò khu vực trụ bảo vệ và các khu khác	1.000	Xây dựng mới
4	Mỏ Cuốc Bê		
-	Dự án khai thác hầm lò mỏ Cuốc Bê	1.500	Xây dựng mới
B	**MỘT SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHAI THÁC BỂ THAN ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	32.000	Xây dựng mới

Phụ lục IV

DANH MỤC DỰ ÁN HẠ TẦNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NGÀNH THAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
A. NHÀ MÁY TUYỂN			
Giai đoạn đến năm 2015			
1	Nhà máy sàng tuyển Cửa Ông		
-	Dự án nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông I	3.500	Cải tạo mở rộng
-	Dự án nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông II	6.500	Cải tạo mở rộng
-	Dự án nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông III	2.000	Cải tạo mở rộng
2	Nhà máy sàng tuyển Khe Chàm		
-	Dự án nhà máy sàng tuyển than Khe Chàm (giai đoạn I)	6.000	Xây dựng mới
3	Hệ thống sàng tuyển khu Bắc Khe Chàm		
-	Dự án đầu tư xây dựng kho bãi chứa, hệ thống sàng tuyển để chế biến kinh doanh than tại khu Bắc Khe Chàm	1.600	Xây dựng mới
4	Nhà máy sàng tuyển Hòn Gai		
-	Dự án nhà máy sàng tuyển than Hòn Gai (giai đoạn I)	4.000	Xây dựng mới
5	Nhà máy sàng tuyển Vàng Danh II		
-	Dự án nhà máy sàng tuyển Vàng Danh II	2.000	Xây dựng mới
Giai đoạn 2016 - 2020			
1	Nhà máy sàng tuyển Khe Chàm		
-	Dự án nhà máy sàng tuyển than Khe Chàm (giai đoạn II)	12.000	Cải tạo mở rộng
2	Nhà máy sàng tuyển Lép Mỹ		
-	Dự án nhà máy sàng tuyển than Lép Mỹ	5.000	Xây dựng mới
3	Nhà máy sàng tuyển Vàng Danh I		
-	Dự án nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh I	3.000	Cải tạo mở rộng

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
4	Nhà máy sàng tuyển Vàng Danh II		
-	Dự án cải tạo mở rộng nhà máy sàng tuyển than Vàng Danh II	3.500	Cải tạo mở rộng
5	Nhà máy sàng tuyển Khe Thần		
-	Dự án nhà máy sàng tuyển Khe Thần (giai đoạn I)	2.500	Xây dựng mới
-	Dự án nhà máy sàng tuyển Khe Thần (giai đoạn II)	5.500	Xây dựng mới
6	Nhà máy sàng tuyển Mạo Khê		
-	Dự án nhà máy sàng tuyển than Mạo Khê	5.000	Xây dựng mới
Giai đoạn 2021 - 2030			
1	Nhà máy sàng tuyển Hòn Gai		
-	Dự án nhà máy sàng tuyển than Hòn Gai (giai đoạn II)	8.000	Xây dựng mới
2	Nhà máy sàng tuyển Đông Triều - Phả Lại		
-	Dự án nhà máy sàng tuyển Đông Triều - Phả Lại I	1.500	Xây dựng mới
-	Dự án nhà máy sàng tuyển Đông Triều - Phả Lại II	1.000	Xây dựng mới
-	Dự án nhà máy sàng tuyển Đông Triều - Phả Lại III	1.000	Xây dựng mới
-	Dự án nhà máy sàng tuyển Đông Triều - Phả Lại IV	1.000	Xây dựng mới
3	Một số nhà máy sàng tuyển than và tổ hợp năng lượng than - điện, than - khí - nhiên liệu lỏng khu vực đồng bằng sông Hồng	35.000	Xây dựng mới
B. CẢNG XUẤT THAN			
Giai đoạn đến năm 2015			
1	Bến Cân	3.000	Cải tạo mở rộng
2	Điền Công	15.000	Cải tạo mở rộng
3	Nam Cầu Trắng	5.000	Cải tạo mở rộng
4	Làng Khánh	7.000	Xây dựng mới

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
5	Cẩm Phả	12.000	Cải tạo mở rộng
6	Cảng Km 6	5.000	Cải tạo mở rộng
7	Cẩm Thịnh (cầu 20)	3.000	Cải tạo mở rộng
8	Mông Dương - Khe Dây	7.000	Cải tạo mở rộng
9	Việt Hưng - Hoành Bồ	2.000	Cải tạo mở rộng
10	Hà Ráng - Cái Món	1.500	Cải tạo mở rộng
Giai đoạn 2016 - 2020			
1	Cảng tổng hợp Cẩm Phả	13.000	Xây dựng mới
Giai đoạn 2021 - 2030			
1	Các cảng than khu vực đồng bằng sông Hồng	15.000	Xây dựng mới
2	Các cảng vùng Đông Triều - Phả Lại	5.000	Xây dựng mới
C. HỆ THỐNG VẬN TẢI NGOÀI			
Giai đoạn đến 2015			
I	**Hệ thống băng tải**		
1	Tuyến băng tải từ mặt bằng +56 mỏ Mạo Khê đến nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	3,44	Xây dựng mới
2	Tuyến băng tải từ sân công nghiệp mỏ Tràng Bạch đến mặt bằng +56 mỏ Mạo Khê	4,34	Xây dựng mới
3	Tuyến băng tải từ mặt bằng +56 mỏ Mạo Khê đến cảng Bến Cân	3,67	Xây dựng mới
4	Tuyến băng tải từ mặt bằng +125 mỏ Nam Mẫu đến nhà máy tuyển Khe Thần	4,32	Xây dựng mới
5	Hệ thống băng tải vận chuyển than từ Bảo Đài sang Vàng Danh - Nhà máy tuyển Khe Thần	19,40	Xây dựng mới
6	Tuyến băng tải từ Khe Thần - Lán Tháp đến Uông Bí	7,14	Xây dựng mới
7	Tuyến băng tải từ Uông Bí đến cảng Điền Công	7,90	Xây dựng mới
8	Hệ thống băng tải cấp than cho nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh	1,51	Xây dựng mới

STT	Tên dự án	Quy mô công suất (1.000 tấn/năm)	Hình thức đầu tư
9	Tuyến băng tải từ nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh đến cảng Làng Khánh	4,86	Xây dựng mới
10	Hệ thống băng tải cấp than cho nhà máy tuyển Hòn Gai	5,00	Xây dựng mới
11	Hệ thống băng tải Lép Mỹ - Tuy nen Tây Khe Sim - Cảng Km6	4,00	Xây dựng mới
12	Hệ thống băng tải mỏ Khe Chàm II lộ thiên - Nhà máy tuyển Khe Chàm	2,40	Xây dựng mới
13	Hệ thống băng tải mỏ Khe Chàm II hầm lò - Nhà máy tuyển Khe Chàm	1,50	Xây dựng mới
14	Hệ thống băng tải mỏ Cao Sơn - Nhà máy tuyển Khe Chàm	1,20	Xây dựng mới
15	Hệ thống băng tải từ nhà máy tuyển Khe Chàm ra cụm cảng Mông Dương - Khe Dây	8,50	Xây dựng mới
16	Hệ thống băng tải từ nhà máy tuyển Khe Chàm đi nhà máy nhiệt điện Mông Dương	8,50	Xây dựng mới
II	**Hệ thống đường sắt**		
1	Tuyến Vàng Danh - Uông Bí - Điền Công	20,00	Cải tạo mở rộng
2	Tuyến Ga Lán Tháp - Ga Uông Bí A	17,50	Xây dựng mới
3	Tuyến Lán Tháp - Khe Thần	2,00	Xây dựng mới
4	Tuyến Cao Sơn - Mông Dương - Cửa Ông	12,50	Cải tạo mở rộng
5	Tuyến Ga Cọc 4 - Ga Cửa Ông	8,00	Cải tạo mở rộng
III	**Hệ thống đường ôtô**		
1	Tuyến đường ôtô nội bộ khu vực Uông Bí	20,00	Cải tạo mở rộng
2	Tuyến đường ôtô nội bộ khu vực Hòn Gai, Cẩm Phả	30,00	Cải tạo mở rộng, xây dựng mới
Giai đoạn 2016 - 2020			
I	**Hệ thống băng tải**		
1	Tuyến băng tải từ cảng Điền Công đến nhà máy nhiệt điện Hải Phòng	1,60	Xây dựng mới

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng